

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM NÔNG
TỈNH PHÚ THỌ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2021/DS-ST
Ngày 01 tháng 02 năm 2021
V/v: “Tranh chấp Hợp đồng dịch vụ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM NÔNG - TỈNH PHÚ THỌ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân: 1, Ông Khổng Minh Thanh
2, Ông Phan Duy Hưng

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Minh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:
Ông Đinh Tiến Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 01/02/2021 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 16/2020/TL- TA ngày 27/7/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2020/QĐXXST-DS ngày 30/12/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2021/QĐST – DS ngày 15/01/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ**

Địa chỉ: Tòa nhà VNPT, số 57 H, phường L, quận Đ, H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Nam L, chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Mạnh D, chức vụ: Giám đốc Trung tâm kinh doanh VNPT - Chi nhánh Phú Thọ. (Theo Quyết định về việc ủy quyền khởi kiện số 396/QĐ - VNPT VNP - PCTT ngày 25 tháng 4 năm 2019)

Người được ủy quyền lại: Ông Bùi Ngọc T - Chức vụ: Phó giám đốc, phụ trách phòng bán hàng T, Trung tâm kinh doanh VNPT - P. (Theo Quyết định về việc ủy quyền khởi kiện số 776/QĐ - TTKDPT - NSTH ngày 25 tháng 6 năm 2020), (Có mặt).

- Bị đơn: **Bà Lại Thị Thu H - sinh năm 1987**

Địa chỉ: Khu 21, xã V, huyện T, tỉnh P(vắng mặt).

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: **Anh Cù Quốc T - sinh năm 1987**

Địa chỉ: Phòng bán hàng T, Trung tâm kinh doanh V - P. Thị trấn T, huyện T, tỉnh P(Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1, Trong đơn khởi kiện đề ngày 06/7/2020 và được bổ sung bằng lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người được ủy quyền lại ông Bùi Ngọc T trình bày: Trung tâm kinh doanh V-Plà chi nhánh của Tổng Công ty Dịch vụ V(V-V) có chức năng kinh doanh các dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin. Phòng bán hàng Tlà một trong những địa điểm giao dịch của Trung tâm kinh doanh V-P.

Trong khoảng thời gian từ tháng 03/2017 đến tháng 06/2018, chị H đã đến Phòng bán hàng T đề nghị anh T (là nhân viên kinh doanh thuộc Phòng bán hàng T) cung cấp cho mình dịch vụ di động trả sau để sử dụng. Anh T đã thực hiện hoà mạng và cung cấp dịch vụ cho chị H tổng số 523 thuê bao di động trả sau. Thời gian năm 2017 anh T đã thực hiện hoà mạng và cung cấp dịch vụ cho chị nhưng chưa ký kết hợp đồng, đến ngày 01/06/2018 Phòng bán hàng T đã hoàn thiện hợp đồng ký kết với chị H là Hợp đồng số 0067251 ngày 01/06/2018. Chị H đã sử dụng các số sim này để sử dụng dịch vụ ESMS (là dịch vụ phát sinh cước liên tục và rất lớn) tuy nhiên chậm thực hiện việc trả cước dịch vụ. Chị H cũng đã xác nhận việc sử dụng những số thuê bao này và xác nhận tiền nợ cước thuê bao tại các bản cam kết ngày 11/06/2018, 16/06/2018, 18/07/2018, 27/08/2018 và ngày 27/09/2018. Tính đến ngày 27/09/2018 chị H nợ tổng số tiền cước là 2.862.059.173 đồng (Hai tỷ tám trăm sáu mươi hai triệu không trăm năm mươi chín ngàn một trăm bảy mươi ba đồng). Từ ngày 28/09/2018 đến trước khi khởi kiện 06/07/2020 chị Hường đã thanh toán cho Tổng công ty Dịch vụ số tiền là 129.737.985 đồng (Một trăm hai mươi chín triệu bảy trăm ba mươi bảy ngàn chín trăm tám mươi lăm đồng). Đến nay, chị H còn nợ tiền cước của 268 thuê bao với tổng số tiền là 2.732.321.188 đồng (Hai tỷ bảy trăm ba mươi hai triệu ba trăm hai mươi một ngàn một trăm tám mươi tám đồng). Trung tâm kinh doanh V - P đã thường xuyên đôn đốc thu hồi nợ tuy nhiên chị Hường vẫn trây ỳ không chịu trả nợ, không chịu gặp mặt để trao đổi, thống nhất việc trả nợ. Tổng công ty Dịch vụ Số đề nghị Tòa án xem xét buộc chị H phải trả cho Tổng công ty Dịch vụ Viễn Thông số tiền còn nợ trên.

2, Bị đơn chị Lại Thu Thu H: Tòa án nhân dân huyện T đã gửi giấy báo làm việc nhiều lần nhưng chị H đều vắng mặt.

3, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Cù Quốc T trình bày: Anh là nhân viên kinh doanh và phát triển thuê bao của của Phòng bán hàng T thuộc Trung tâm kinh doanh V- P, từ tháng 3/2017 đến tháng 12/2017 chị H có nhu cầu hoà mạng số thuê bao trả sau của Vinaphone, thời gian này chị H hoà mạng hơn 50 số di động trả sau, các số thuê bao này phần lớn chị H đã thanh toán đầy đủ. Đến tháng 01/2018 chị H lại tiếp tục gặp anh và đang ký hoà mạng thêm một số lượng lớn thuê bao di động trả sau của Vinaphone, vì là khách hàng đã tin tưởng nhau và vì sự phát triển của công ty nên từ tháng 01/2018 đến tháng 4/2018 anh có hoà mạng cho chị H hơn 400 số thuê bao, do vẫn tin tưởng nhau nên khi hoà mạng xong chị H đã sử dụng dịch vụ nhưng đến ngày 01/6/2018 hai bên mới ký kết hợp đồng và chốt số liệu cụ thể, từ tháng 3/2017 đến hết tháng 6/2018 tổng số thuê bao hoà mạng cho chị H là 523 số thuê bao di động trả sau. Ngày 27/9/2018 hai bên đã làm việc và xác nhận nợ là 2.862.059.173đ, chị H đã công nhận toàn bộ số nợ trên. Từ ngày 28/9/2018 đến trước khi khởi kiện chị H đã thanh toán được cho Công ty dịch vụ số tiền là 129.737.985đ của 255 thuê bao, còn lại 268 thuê bao với tổng số tiền nợ là 2.732.321.188đ. Nay anh đề nghị chị H phải trả cho Tổng công ty dịch vụ V số tiền còn nợ trên.

4, Qua xác minh tại ủy ban nhân dân xã V ngày 24/11/2020 được đại diện chính quyền địa phương cho biết: Chị Hường kết hôn cùng anh Nguyễn Công Dương và có hộ khẩu thường trú tại khu 11, xã Cổ Tiết (nay là khu 21, xã V), huyện T, tỉnh Phú Thọ. Chị H có mở cửa hàng bán sim thẻ nhưng tháng 7/2019 chị H, anh Đ ly hôn thì chị H đi đâu làm gì địa phương không biết.

5, Qua xác minh tại ủy ban nhân dân xã H ngày 10/12/2020 được đại diện chính quyền địa phương cho biết: Chị H là con gái của ông Lại Quốc V và bà Hoàng Thị S ở khu 10, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Tháng 7/ 2019 chị H ly hôn, sau khi ly hôn chị H thỉnh thoảng có về nhà bố mẹ đẻ.

6, Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã lấy lời khai của bà Hoàng Thị S (là mẹ đẻ chị H): Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/12/2020 bà S trình bày bà làm mẹ đẻ chị Lại Thị Thu H, chị H kết hôn với anh Nguyễn Công Đ và chung sống với anh Đ đến tháng 7/2019 thì ly hôn, từ khi ly hôn chị H không chung sống cùng với anh Đ ở khu 21, xã V, huyện T, tỉnh P nữa mà đi làm lao động tự do nay đây mai đó, thỉnh thoảng có về nhà bà, chị H vẫn liên lạc về cho gia đình bà. Về việc chị H mua bán sim với Tổng công ty dịch vụ V - chi nhánh P thì bà có biết vì bên Trung tâm V cũng đã đến nhà bà đòi nợ chị H nhiều lần, chị H còn vay cả tiền của bà để trả nhưng việc mua bán nợ nần cụ thể như thế nào bà không biết. Bà xác nhận chữ ký và chữ viết ở phần bên A của hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông số 0067251 ngày 01/06/2018 là chữ viết và chữ ký của chị H, cả chữ viết và chữ ký trong bản cam kết ngày 11/6/2018 và ngày 21/9/2018 là đúng chữ viết và chữ ký của chị H. Các giấy báo của Tòa án bà có trách nhiệm giao trực tiếp cho chị Hường còn nếu chị H không đến Tòa án làm việc thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên pháp biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại các Điều 195, 196, 209, 210 và Điều 211 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 và Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, việc chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu chưa đảm bảo theo quy định tại điều 220 BLTTDS

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 513, Điều 515, Điều 519 và Điều 520 của Bộ Luật dân sự; Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tổng công ty dịch vụ V, buộc chị Lại Thị Thu H phải trả cho Tổng công ty dịch vụ V số tiền 2.732.321.188đ (Hai tỷ bảy trăm ba mươi hai triệu ba trăm hai mươi một ngàn một trăm tám mươi tám đồng). Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ngày 01/6/2018 chị Lại Thị Thu H có ký kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông với Trung tâm kinh doanh V – Phú Thọ, quá trình thực hiện hợp đồng chị H đã nợ tiền cước dịch vụ, vì vậy quan hệ pháp luật trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng dịch vụ theo quy định tại khoản 3, điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại khu 21, xã V, huyện T, tỉnh P. Căn cứ điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều

39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

[1.3] Về sự vắng mặt của bị đơn chị Lại Thị Thu H: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Qua xác minh xác định chị H không có mặt tại địa phương nhưng vẫn thường xuyên liên lạc và thỉnh thoảng có về nhà bố mẹ đẻ chị H là ông Lại Quốc V và bà Hoàng Thị S ở xã H, huyện T, tỉnh P. Tòa án đã tiến hành giao các văn bản tố tụng cho bà S, bà S đã cam kết giao giấy tờ của Tòa án cho chị H, đồng thời Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng chị H vẫn không đến Tòa án để làm việc. Căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Tam Nông tiến hành xét xử vắng mặt chị H.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét việc cung ứng dịch vụ của Tổng công ty dịch vụ Vchi nhánh P với chị Lại Thị Thu H thì thấy: Trong khoảng thời gian từ tháng 03/2017 đến tháng 06/2018, chị H đã đến Phòng bán hàng T đề nghị anh T (là nhân viên kinh doanh thuộc Phòng bán hàng T) cung cấp cho mình dịch vụ di động trả sau để sử dụng. Anh T đã thực hiện hoà mạng và cung cấp dịch vụ cho chị H tổng số 523 thuê bao di động trả sau. Ngày 01/06/2018 Phòng bán hàng T đã hoàn thiện hợp đồng ký kết với chị H là Hợp đồng số 0067251 ngày 01/06/2018. Chị H đã sử dụng các số sim này để sử dụng dịch vụ ESMS (là dịch vụ phát sinh cước liên tục và rất lớn) tuy nhiên chậm thực hiện việc trả cước dịch vụ. Đến nay, chị H còn nợ tiền cước của 268 thuê bao với tổng số tiền là 2.732.321.188 đồng. Toàn bộ diễn biến hoà mạng các số thuê bao và ký kết hợp đồng cũng như xác nhận nợ của hai bên được thể hiện tại Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông số 0067251 ngày 01/6/2018 Bản cam kết ngày ngày 11/6/2018; Bản cam kết ngày 21/09/2018; Các biên bản làm việc giữa Công ty V với chị H. Các tài liệu chứng cứ này đã được mẹ đẻ chị H là bà Hoàng Thị S xác nhận là chữ viết và chữ ký của chị H. Vì vậy, cần xác nhận việc ký kết hợp đồng và hoà mạng thuê bao số sim như trên là có thật nên chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu của Tổng công ty dịch vụ V chi nhánh P đề nghị buộc chị H phải trả số tiền nợ cước còn lại thì thấy: Qua nhiều lần làm việc và đôn đốc hai bên đã chốt nợ và phương án trả nợ tại biên bản làm việc ngày 27/09/2018, xác nhận số cước còn nợ là 2.862.059.173đ (Hai tỷ tám trăm sáu mươi hai triệu không trăm năm mươi chín ngàn một trăm bảy mươi ba đồng) và chị H cam kết mỗi tháng tiếp theo thanh toán tối thiểu 40 triệu đồng, nhưng trong suốt thời gian đó đến nay chị H mới trả được 129.737.985 đồng (Một trăm hai mươi chín triệu bảy trăm ba mươi bảy ngàn chín trăm tám mươi lăm đồng) của 255 thuê bao, số tiền còn nợ Công ty V chi nhánh P là 2.732.321.188 đ (Hai tỷ bảy trăm ba mươi hai triệu ba trăm hai mươi một ngàn một trăm tám mươi tám đồng) của 268 thuê bao, tuy chị H không có lời khai nhưng mẹ đẻ chị H là bà Hoàng Thị S cũng đã xác nhận Biên bản làm việc ngày 27/9/2018 là đúng chữ viết và chữ ký của con gái bà là chị Lại Thị Thu H. Chị H đã vi phạm cam kết không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền dịch vụ nên việc Tổng công ty dịch vụ V chi nhánh P đề nghị chị H phải trả số tiền 2.732.321.188 đ (Hai tỷ bảy trăm ba mươi hai triệu ba trăm hai mươi một ngàn một trăm tám mươi tám đồng) của 268 thuê bao là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 519; Điều 520 Bộ luật dân sự nên cần chấp nhận.

[2.3] Từ những phân tích trên, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tổng công ty dịch vụ V đề nghị buộc chị H phải trả số tiền cước còn nợ là

2.732.321.188 đ của 268 số thuê bao theo quy định Điều 513, 519 và Điều 520 của Bộ luật dân sự.

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả cho Tổng công ty dịch vụ Vsố tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; Điều 144 và Điều 147, điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 513, Điều 515, Điều 519 và Điều 520 của Bộ Luật dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tổng công ty dịch vụ Vđôi với Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông số: 0067251 ngày 01/6/2018.

[2] Buộc chị Lại Thị Thu H phải trả cho Tổng công ty dịch vụ V - Trung tâm kinh doanh V - Psố tiền còn nợ cước thuê bao dịch vụ viễn thông là 2.732.321.188đ (Hai tỷ bảy trăm ba mươi hai triệu ba trăm hai mươi một ngàn một trăm tám mươi tám đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật chị H không thực hiện trả tiền cho Tổng công ty dịch vụ V – Trung tâm kinh doanh V – Pthì chị H còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 và khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả.

[3] Về án phí:

Chị Lại Thị Thu H phải chịu 86.646.424đ (Tám mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn bốn trăm hai mươi bốn đồng). Hoàn trả lại cho Tổng công ty dịch vụ Vsố tiền 43.323.212đ (Bốn mươi ba triệu ba trăm hai mươi ba nghìn hai trăm mười hai đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2019/0002653 ngày 23/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[4] Quyền kháng cáo: Báo cho đương sự (có mặt) tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc được niêm yết bản án để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm./.

Nơi nhân:

- VKSND huyện
- Chi cục THADS huyện
- Các đương sự
- Lưu HS - VP

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa